FireAnt

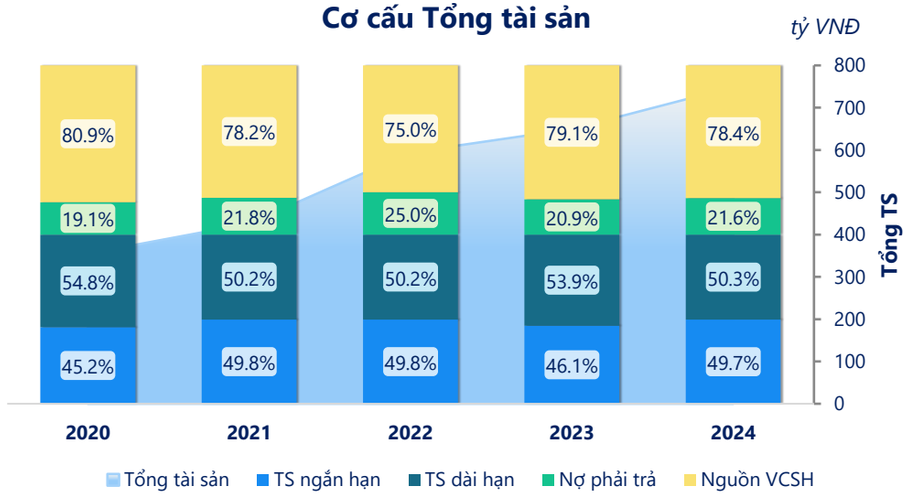
# CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 118,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 184,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 117,000 |
| SL cổ phiếu LH | 5,964,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,170 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | 587 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 704 |
| P/E | |
| EPS | |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| NDC | | -3.4% | -18.6% | -18.6% |
| VNINDEX | | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

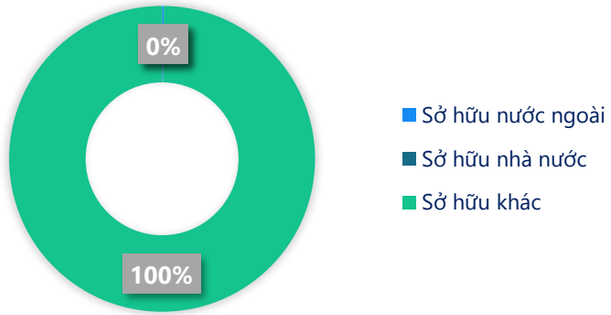
### Cơ cấu Tổng tài sản



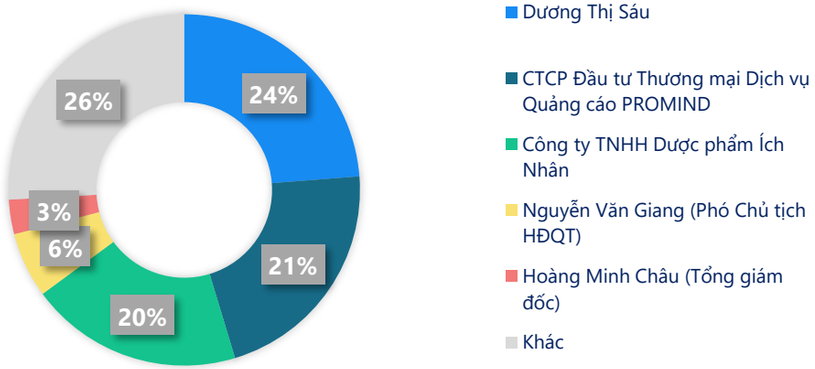

Tổng tài sản của **NDC** năm 2024 tăng trưởng **15.3%** so với năm trước, đạt **749.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.7% và 50.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

### Cơ cấu sở hữu




### Cơ cấu cổ đông

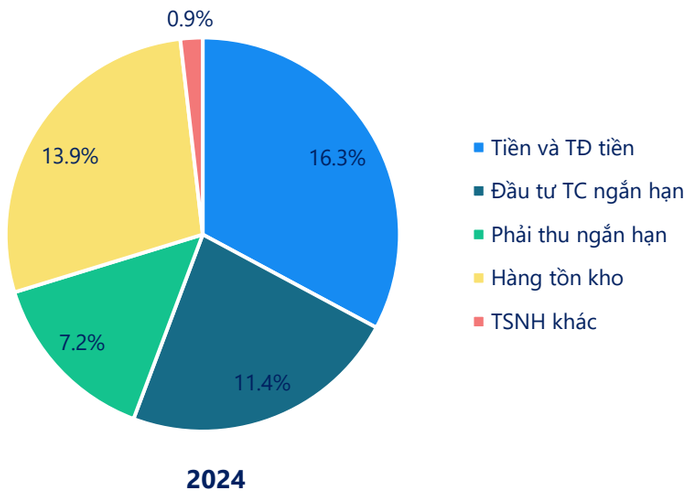



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.20% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Dương Thị Sáu** sở hữu **23.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quảng cáo PROMIND nắm giữ 21.6% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân nắm giữ 19.6%.

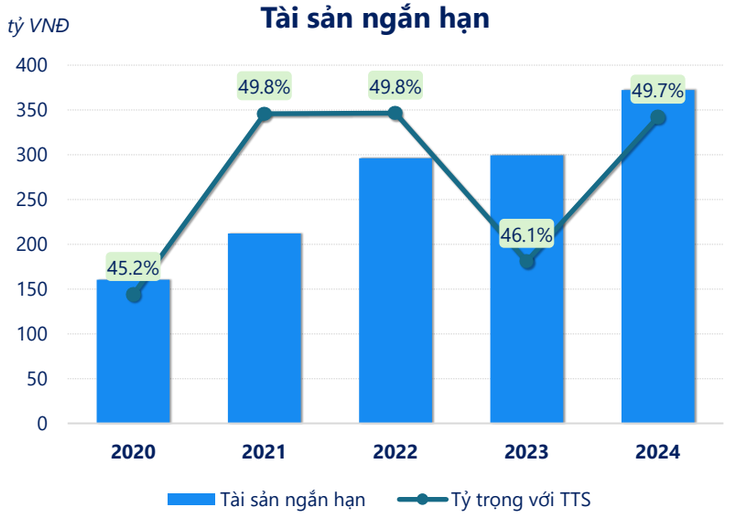
# CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

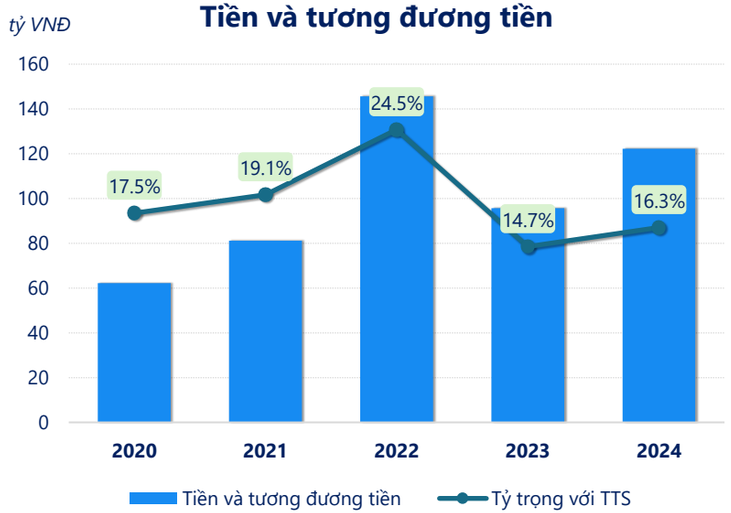



2024

## Tài sản ngắn hạn



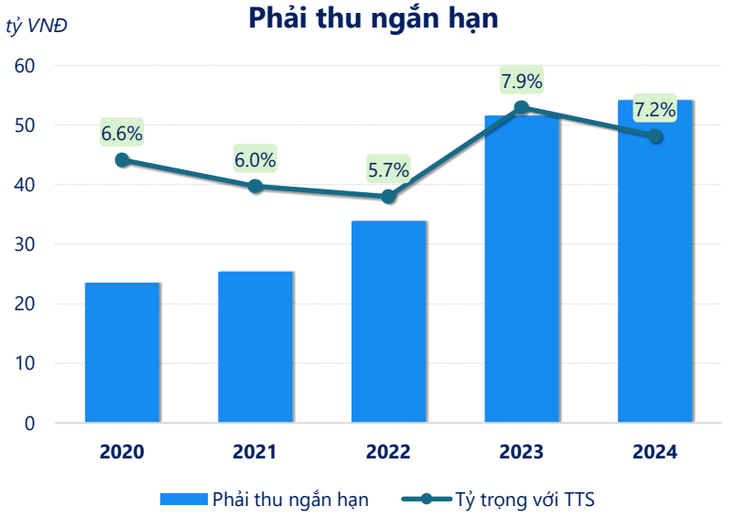

## Tiền và tương đương tiền




**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của NDC đạt **372.2** tỷ đồng, tăng trưởng **24.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn




## Hàng tồn kho

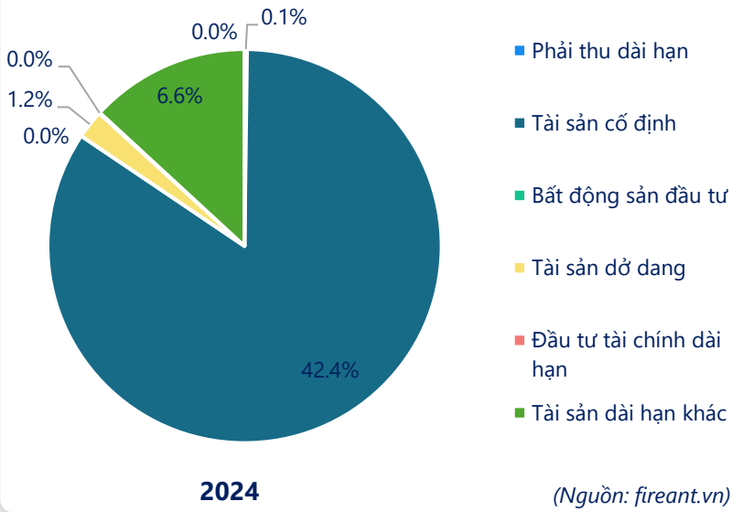





Powered by Infographic

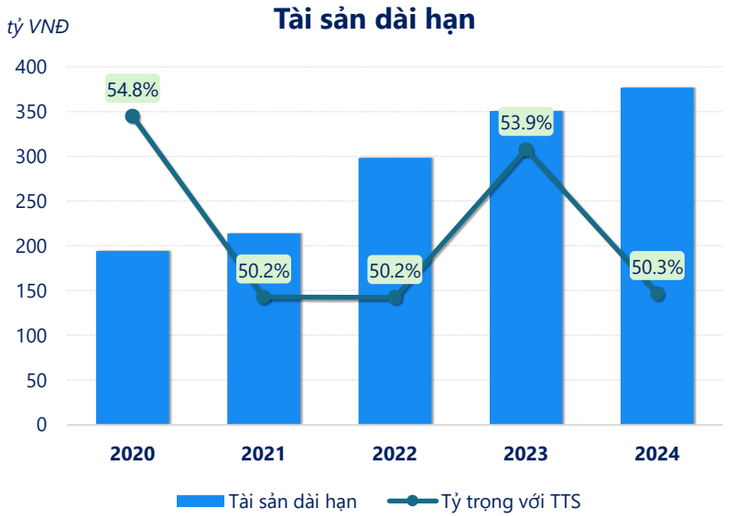
# CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



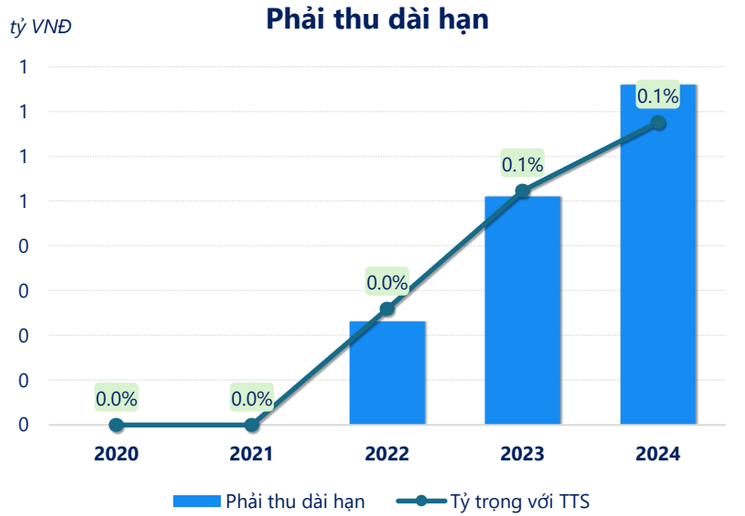

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu dài hạn

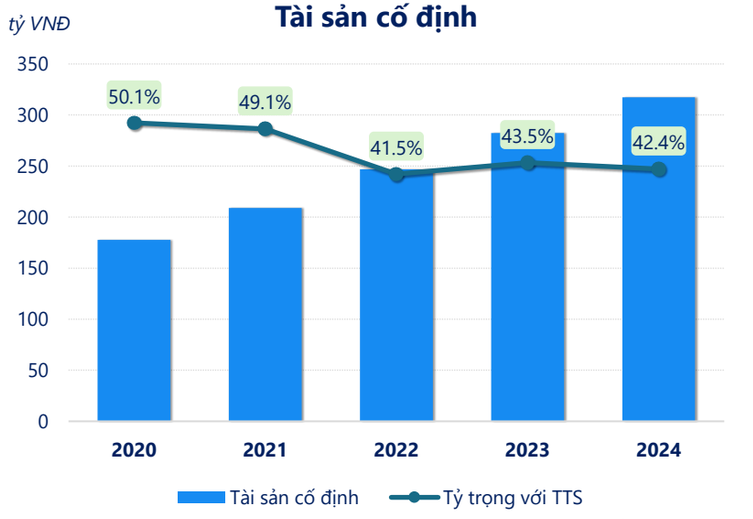



*(Nguồn: fireant.vn)*

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.52%** so với năm trước và đạt **376.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **50.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.61%.

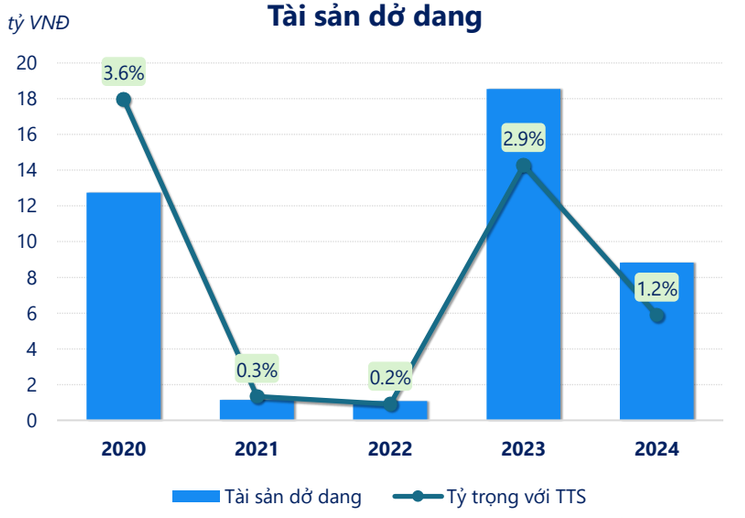
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản cố định




*(Nguồn: fireant.vn)*

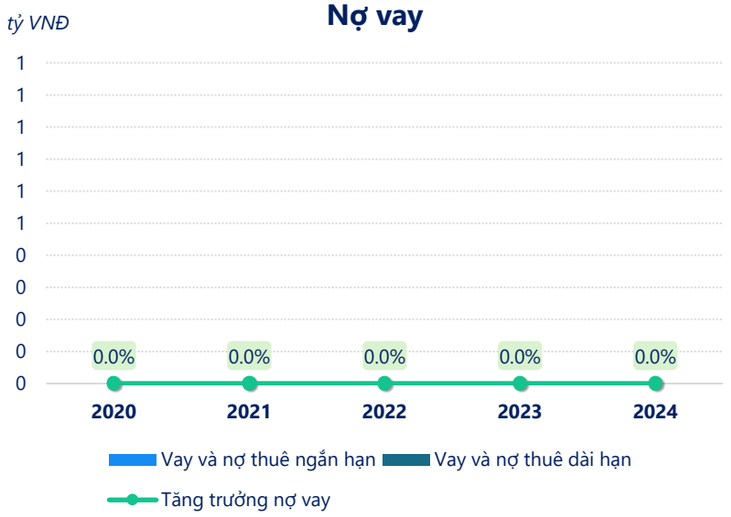
## Tài sản dở dang



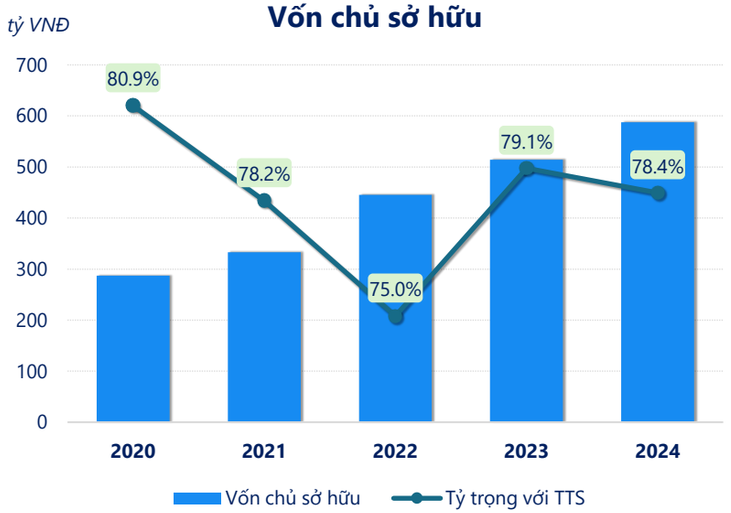

*(Nguồn: fireant.vn)*

# CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

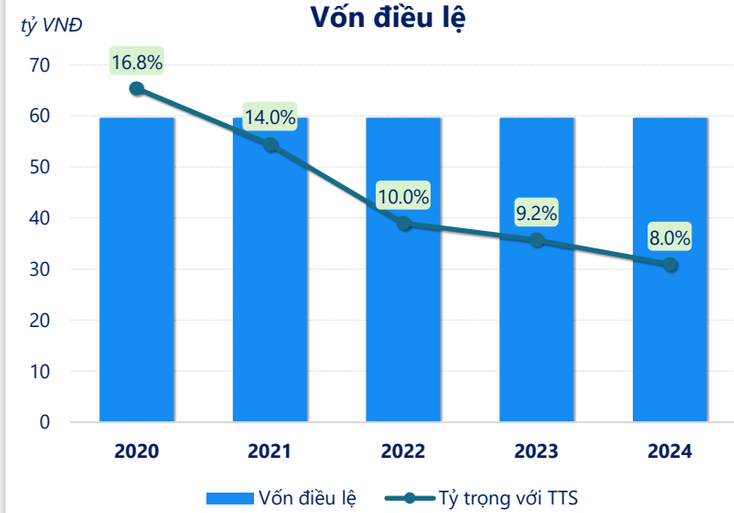
## Nợ vay



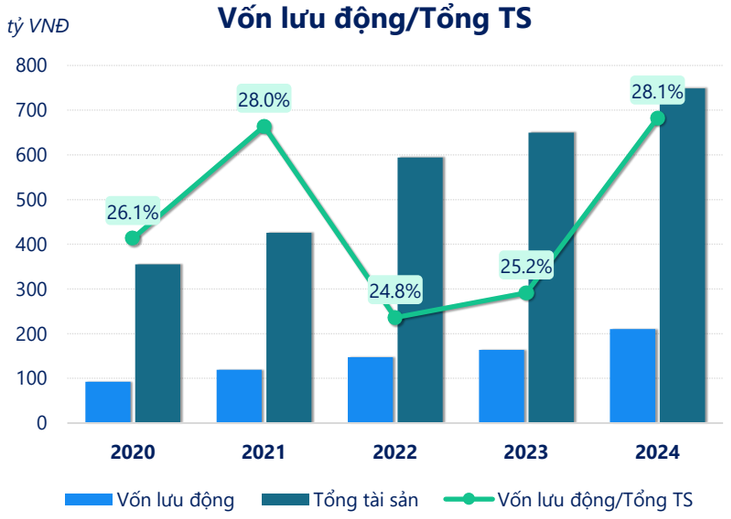

## Vốn chủ sở hữu



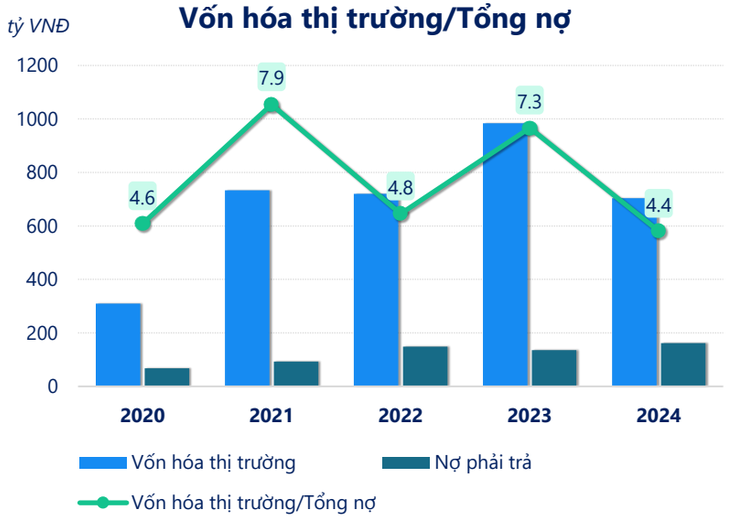

## Vốn điều lệ



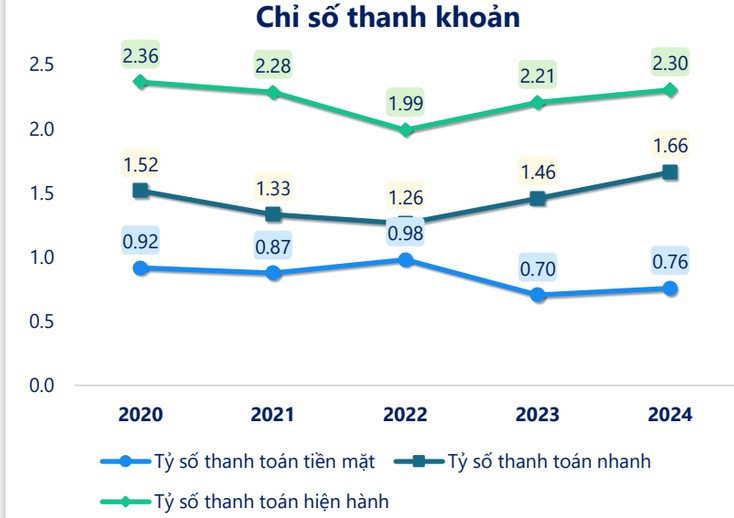

## Vốn lưu động/Tổng TS




## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ




## Chỉ số thanh khoản



FireAnt

# CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **749** | **650** | **15.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 372 | 299 | 24.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 122 | 95.6 | 27.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 85.2 | 45.0 | 89.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 54.1 | 51.6 | 5.0% |
| Hàng tồn kho | 104 | 102 | 2.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.80 | 5.56 | 22.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **377** | **350** | **7.5%** |
| Phải thu dài hạn | 0.76 | 0.51 | 49.0% |
| Tài sản cố định | 317 | 282 | 12.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 8.83 | 18.5 | -52.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.26 | 0.26 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **49.5** | **48.7** | **1.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 162 | 136 | 19.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **162** | **136** | **19.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.7 | 26.6 | -3.3% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **587** | **514** | **14.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **587** | **514** | **14.3%** |
| Vốn điều lệ | 59.6 | 59.6 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **550** | **640** | **907** | **830** | **950** |
| Giá vốn hàng bán | 254 | 312 | 427 | 407 | 469 |
| **Lợi nhuận gộp** | **296** | **328** | **481** | **424** | **481** |
| Doanh thu HĐTC | 0.70 | 1.92 | 2.13 | 3.13 | 4.55 |
| Chi phí TC | 0.26 | 0.01 | 0.03 | 0.04 | 0.10 |
| **Chi phí lãi vay** | **0.00** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 159 | 183 | 247 | 233 | 276 |
| Chi phí QLDN | 53.8 | 60.9 | 71.6 | 72.9 | 81.7 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **83.7** | **86.3** | **164** | **121** | **128** |
| Lợi nhuận khác | -0.85 | -0.98 | -0.10 | -0.07 | -2.08 |
| **LN trước thuế** | **82.8** | **85.3** | **164** | **121** | **125** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **71.6** | **68.2** | **131** | **96.5** | **98.7** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **71.6** | **68.2** | **131** | **96.5** | **98.7** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 72.7 | 54.7 | 107 | 72.5 | 115 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -28.6 | -20.7 | -30.8 | -108 | -73.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -14.6 | -15.0 | -11.8 | -14.8 | -15.5 |
| Tiền đầu kỳ | 32.7 | 62.2 | 81.2 | 146 | 95.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **29.5** | **19.0** | **64.5** | **-50.0** | **26.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 62.2 | 81.2 | 146 | 95.6 | 122 |



Powered by Infographic